



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**  
**THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL**  
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH**

Địa chỉ: Số 12, đường Văn Tiến Dũng, Quảng Trường 3, phường Ninh Khánh, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 35

2228-C.  
CÔNG TY  
HIỆM HỮU H  
AN VÀ ĐỊNH  
VIỆT NAM  
HÀNG - TP.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Dân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Ninh	Ủy viên
Ông Vũ Đăng Tú	Ủy viên

#### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Ninh	Giám đốc
Ông Vũ Đăng Tú	Phó Giám đốc
Ông Đặng Hùng Cường	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hạnh	Phó Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01/03/2020)

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH**

Địa chỉ: Số 12, đường Văn Tiến Dũng, Quảng Trường 3,  
phường Ninh Khánh, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

đính kèm Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH**



Nguyễn Văn Ninh

Giám đốc

Ninh Bình, ngày 10 tháng 08 năm 2020



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**  
**THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL**  
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

Số: HMO-20/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Đặng Thị Thu Huyền**

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho



Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>64.264.726.611</b>	<b>49.122.019.925</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>25.713.341.431</b>	<b>14.592.812.060</b>
1. Tiền	111		25.713.341.431	14.592.812.060
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>19.718.733.891</b>	<b>14.485.519.368</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2.	6.213.056.752	5.791.340.721
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	4.738.970.434	7.377.461.942
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	12.875.461.476	5.425.471.476
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.108.754.771)	(4.108.754.771)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>15.612.753.309</b>	<b>16.021.806.191</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6.	15.612.753.309	16.021.806.191
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.219.897.980</b>	<b>4.021.882.306</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	507.339.405	1.064.262.210
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.141.356.235	2.251.359.271
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	571.202.340	706.260.825
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>499.143.573.526</b>	<b>484.980.705.450</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>490.575.589.228</b>	<b>477.239.733.629</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	489.637.817.090	476.241.750.729
- Nguyên giá	222		669.061.257.868	646.443.152.238
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(179.423.440.778)	(170.201.401.509)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	937.772.138	997.982.900
- Nguyên giá	228		1.166.134.823	1.166.134.823
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(228.362.685)	(168.151.923)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7.080.749.186</b>	<b>5.780.379.130</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.	7.080.749.186	5.780.379.130
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.487.235.112</b>	<b>1.960.592.691</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	1.487.235.112	1.960.592.691
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>563.408.300.137</b>	<b>534.102.725.375</b>

228-C.T.  
G. TY  
EM HỮU HẠN  
VÀ ĐỊNH GIÁ  
NAM  
- TP. HN

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH**

Địa chỉ: Số 12, đường Văn Tiên Dũng, Quảng Trường  
3, phường Ninh Khánh, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020  
đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2020	01/01/2020
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>411.682.717.061</b>	<b>384.385.159.449</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>53.062.907.104</b>	<b>54.721.229.492</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	11.669.169.827	18.228.741.220
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	4.700.649.197	2.669.007.645
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	908.460.952	687.668.529
4. Phải trả người lao động	314		1.841.998.867	759.252.621
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	16.858.327.862	8.604.977.257
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	1.219.294.312	1.128.215.084
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	15.806.087.744	22.584.448.793
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		58.918.343	58.918.343
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>358.619.809.957</b>	<b>329.663.929.957</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.	358.619.809.957	329.663.929.957
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>151.725.583.076</b>	<b>149.717.565.926</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17.</b>	<b>151.725.583.076</b>	<b>149.717.565.926</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.800.000.000	150.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.800.000.000	150.800.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		366.597.534	366.597.534
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		558.985.542	(1.449.031.608)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.449.031.608)	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.008.017.150	(1.449.031.608)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>563.408.300.137</b>	<b>534.102.725.375</b>

Ninh Bình, ngày 10 tháng 08 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Nhật Linh

Lương Thị Bích Thủy

Nguyễn Văn Ninh

Mẫu số B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	70.501.932.927	57.641.082.045
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		70.501.932.927	57.641.082.045
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	44.209.988.644	43.561.603.674
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.291.944.283	14.079.478.371
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	6.903.941	62.837.120
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	10.182.981.359	10.314.576.096
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.182.981.359	10.314.576.096
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7.	2.499.123.226	1.185.060.548
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	4.785.088.081	3.853.184.107
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		8.831.655.558	(1.210.505.260)
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	315.158.323	521.896.782
12. Chi phí khác	32	VI.6.	7.001.783.496	928.764.781
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(6.686.625.173)	(406.867.999)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.145.030.385	(1.617.373.259)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	137.013.235	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.008.017.150	(1.617.373.259)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	133	(107)

Ninh Bình, ngày 10 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Nhật Linh

Lương Thị Bích Thủy

Nguyễn Văn Ninh



Mẫu số B 03a - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		80.995.204.900	74.877.146.428
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(27.400.125.595)	(22.745.049.068)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.800.302.785)	(9.680.611.425)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(10.242.095.050)	(10.278.607.896)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.801.398.022	350.393.404.327
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.028.155.957)	(359.587.362.264)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>20.325.923.535</b>	<b>22.978.920.102</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.833.937.056)	(249.575.221)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.903.941	53.947.708
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(20.827.033.115)</b>	<b>(195.627.513)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		18.400.000.000	7.003.203.011
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.778.361.049)	(18.185.738.855)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>11.621.638.951</b>	<b>(11.182.535.844)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>11.120.529.371</b>	<b>11.600.756.745</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.592.812.060	4.127.354.567
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>25.713.341.431</b>	<b>15.728.111.312</b>

Ninh Bình, ngày 10 tháng 08 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Nhật Linh

Lương Thị Bích Thủy

Nguyễn Văn Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cấp nước Ninh Bình là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình theo Quyết định số 2107/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ninh Bình và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0904000053 ngày 03/10/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2700135623 ngày 24/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp. Công ty có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 01/11/2019 về thì vốn điều lệ của Công ty là **150.800.000.000 đồng** (Một trăm năm mươi tỷ, tám trăm triệu đồng).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã chứng khoán là là NNB.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xử lý và kinh doanh nước sạch.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (khai thác nước từ sông, hồ, ao, thanh lọc nước để cung cấp, xử lý nước cho mục đích công nghiệp và các mục đích khác, khử muối của nước biển để sản xuất nước như là sản phẩm chính; phân phối nước thông qua đường ống, bằng xe hoặc các phương tiện khác);
- Thoát nước (hoạt động của hệ thống cống rãnh thoát nước thải, thu gom và vận chuyển nước thải công nghiệp, nước thải dân sinh từ một hoặc một nhóm người cũng như nước mưa, thông qua mạng nước cống rãnh, người đi thu gom, thùng chứa và các phương tiện vận chuyển khác);
- Xử lý nước thải (hoạt động của các phương tiện xử lý nước thải, xử lý nước thải gồm nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp, nước thải từ bể bơi bằng các quy trình vật lý, hóa học, sinh học như pha loãng, lọc qua màng chắn, qua bộ lọc, kết tủa; làm rõng và làm sạch các bể chứa nước thải và bể chứa bị nhiễm khuẩn, sử dụng các hóa chất vệ sinh);
- Lắp đặt, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước (lắp đặt hệ thống đường ống cấp nước trong nhà và tại công trình xây dựng khác, kể cả mở rộng thay đổi, bảo dưỡng và sửa chữa, thiết bị bơm và vệ sinh, bơm hơi, lắp đặt hệ thống ống dẫn cấp, thoát nước);
- Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

**Trụ sở Công ty tại:** Số 12, đường Văn Tiến Dũng, Quảng Trường 3, phường Ninh Khánh, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

*Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc*

<u>Tên chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Chi nhánh Cấp nước Ninh Bình	Số 2 đường Võ Thị Sáu, phường Đông Thành, thành phố

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Chi nhánh Cấp nước Tam Điệp	Tổ 10 Phường Bắc Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình
3. Chi nhánh Cấp nước Hoa Lư	Xã Ninh Giang, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình
4. Chi nhánh Cấp nước Kim Sơn	Trị trấn Phát Diệm, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình
5. Chi nhánh Cấp nước Nho Quan	Thị trấn Nho Quan, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình
6. Chi nhánh Cấp nước Yên Khánh	Thị trấn Yên Ninh, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình
7. Chi nhánh Cấp nước Yên Mô	Thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình
8. Chi nhánh Cấp nước Gia Viễn	Xã Gia Thịnh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình
9. Chi nhánh Cấp nước Bái Đính	Xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, và áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 30/06/2020, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**

**5.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

018  
CỔ T  
CH HỮ  
M TỒN  
VIỆ  
GI

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**Loại tài sản cố định****Thời gian khấu hao <năm>**

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
- Tài sản cố định khác	05 - 11

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Khi tài sản cố định được bán thanh thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán và Quyền sử dụng đất.

**Quyền sử dụng đất**

Riêng quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng không được trích khấu hao theo quy định, tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí xây dựng công trình đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Chi phí trả trước khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

**8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay, chi phí mua nước thương phẩm còn phải trả 6 tháng đầu năm 2020, chi phí tiền xét nghiệm mẫu nước 6 tháng đầu năm 2020, trích trước chi phí công trình lắp đặt hệ thống nước, trích trước phí bảo vệ môi trường rừng và các chi phí trích trước khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

*Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng (cung cấp nước, vật tư nước), bán nước tinh khiết, doanh thu từ dịch vụ xây lắp hệ thống đường nước, doanh thu từ lãi tiền gửi.

*Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, chỉ bao gồm chi phí lãi vay.

**15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**15.1 Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với doanh thu kinh doanh nước, 10% đối với hoạt động khác.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế của hoạt động kinh doanh nước sạch theo văn bản số 2927/CT-TTHT ngày 05/08/2019 của Tổng Cục thuế tỉnh Ninh Bình về việc trả lời chính sách thuế liên quan tới thuế suất thuế TNDN đối với cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh xây lắp và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Nhà nước.

Theo văn bản này Công ty được thành lập do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật mà chưa được hưởng ưu đãi thuế TNDN như dự án đầu tư mới khi chuyển đổi nên Công ty vẫn được hưởng ưu đãi thuế là miễn thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo như hướng dẫn tại khoản 2 điều 20 thông tư số 78/2014/TT-BTC. Năm 2020 là năm thứ 2 Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hóa.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế: thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế TNCN, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương đầy đủ theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty được miễn tiền thuê đất được quy định tại số 2683/QĐ-CT ngày 26/11/2012 của Tổng cục thuế Ninh Bình về việc miễn tiền thuê đất từ 20/2/2012 đến hết ngày 20/11/2046 và theo quy định tại điểm i điều 19 nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Thủ tướng chính phủ và Thông tư số 77/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16/06/2014: Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

**1. Tiền**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	16.671.352.817	332.050.619
Tiền gửi ngân hàng	9.041.988.614	14.260.761.441
<b>Cộng</b>	<b>25.713.341.431</b>	<b>14.592.812.060</b>

**2. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Xây dựng và Thương	535.996.984	(393.404.827)	535.996.984	(393.404.827)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH**Địa chỉ: Số 12, đường Văn Tiến Dũng, Quảng Trường 3, phường Ninh Khánh,  
TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020  
đến ngày 30/06/2020**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Long	1.956.078.800	(1.956.078.800)	1.956.078.800	(1.956.078.800)
Phải thu tiền nước của khách hàng tại Tam Điệp Ninh	7.904.289	-	8.048.160	-
Các đối tượng khác	3.713.076.679	(1.730.777.868)	3.291.216.777	(1.730.777.868)
<b>Cộng</b>	<b>6.213.056.752</b>	<b>(4.080.261.495)</b>	<b>5.791.340.721</b>	<b>(4.080.261.495)</b>

**3. Trả trước cho người bán**

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Thành Công	4.000.000.000		4.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Xây dựng Hoàng Dân	100.567.539		100.567.539	
Công ty CP Nhựa quốc tế K'S VN	-		2.959.896.361	
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư phát triển kiến trúc đô thị (UDCC)	84.501.247		84.501.247	
Các đối tượng khác	553.901.648		232.496.795	
<b>Cộng</b>	<b>4.738.970.434</b>		<b>7.377.461.942</b>	

**4. Phải thu khác**

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
- Phải thu khác	5.243.493.276	(28.493.276)	5.253.493.276	(28.493.276)
Phải thu tiền chi hộ cho UBND tỉnh Ninh Bình (*)	5.200.000.000	-	5.200.000.000	-
Các khoản khác	43.493.276	(28.493.276)	53.493.276	(28.493.276)
- Tạm ứng	7.631.968.200	-	171.978.200	-
Nguyễn Văn Dân	1.600.000.000	-	-	-
Nguyễn Văn Ninh	5.150.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	881.968.200	-	171.978.200	-
<b>Cộng</b>	<b>12.875.461.476</b>	<b>(28.493.276)</b>	<b>5.425.471.476</b>	<b>(28.493.276)</b>

(\*) Khoản tiền chi hộ sẽ được bù trừ với khoản nhận nợ của Công ty với UBND tỉnh Ninh Bình khi UBND tỉnh Ninh Bình bàn giao hệ thống cấp nước sạch tại xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình cho Công ty quản lý và khai thác.

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**5. Nợ xấu**

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khách hàng</i>	4.080.261.495	-	4.080.261.495	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Long	1.956.078.800	-	1.956.078.800	-
Các đối tượng khác	2.124.182.695	-	2.124.182.695	-
<i>Phải thu khác</i>	28.493.276	-	28.493.276	-
<b>Cộng</b>	<b>4.108.754.771</b>	<b>-</b>	<b>4.108.754.771</b>	<b>-</b>

**6. Hàng tồn kho**

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.037.652.775	-	15.850.967.577	-
Công cụ, dụng cụ	28.057.909	-	136.834.636	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	546.757.317	-	9.618.035	-
Thành phẩm	285.308	-	24.385.943	-
<b>Cộng</b>	<b>15.612.753.309</b>	<b>-</b>	<b>16.021.806.191</b>	<b>-</b>

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2020	88.558.644	1.077.576.179	1.166.134.823
Mua trong kỳ		-	-
Số dư ngày 30/06/2020	88.558.644	1.077.576.179	1.166.134.823
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2020	-	168.151.923	168.151.923
Khấu hao trong kỳ		60.210.762	60.210.762
Số dư ngày 30/06/2020	-	228.362.685	228.362.685
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	88.558.644	909.424.256	997.982.900
Tại ngày 30/06/2020	88.558.644	849.213.494	937.772.138

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/01/2020	105.245.215.411	65.158.100.704	474.860.860.771	92.387.727	1.086.587.625	646.443.152.238
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	471.227.584	23.986.387.823	-	-	24.457.615.407
Tăng khác (*)	8.450.496.857	706.576.582	1.398.806.561	-	-	10.555.880.000
Giảm khác (**)	-	-	(12.395.389.777)	-	-	(12.395.389.777)
Số dư ngày 30/06/2020	113.695.712.268	66.335.904.870	487.850.665.378	92.387.727	1.086.587.625	669.061.257.868
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2020	48.216.257.801	24.262.962.555	96.944.711.400	58.654.088	718.815.665	170.201.401.509
Khấu hao trong kỳ	3.031.583.650	2.525.231.427	8.850.635.455	11.461.657	21.750.282	14.440.662.471
Giảm khác	-	-	(5.218.623.202)	-	-	(5.218.623.202)
Số dư ngày 30/06/2020	51.247.841.451	26.788.193.982	100.576.723.653	70.115.745	740.565.947	179.423.440.778
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2020	57.028.957.610	40.895.138.149	377.916.149.371	33.733.639	367.771.960	476.241.750.729
Tại ngày 30/06/2020	62.447.870.817	39.547.710.888	387.273.941.725	22.271.982	346.021.678	489.637.817.090

(\*) Điều chỉnh tăng theo Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 06/03/2020 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị còn lại Công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Khánh Ngọc, huyện Yên Khánh, để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 10.555.880.000 đồng

(\*\*) Giảm khác theo các quyết định điều chỉnh giá trị tài sản của tuyến ống cấp nước Phường Đông Thành, Thành Bình ngày 02/01/2020.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 320.685.348.780 VND (Tại 31/12/2019 là 294.194.756.641 VND)

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.813.405.071 VND (Tại 31/12/2019 là 9.561.715.680 VND)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH**Địa chỉ: Số 12, đường Văn Tiến Dũng, Quảng Trường 3, phường Ninh Khánh,  
TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020  
đến ngày 30/06/2020**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**9. Chi phí trả trước**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>507.339.405</b>	<b>1.064.262.210</b>
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	505.509.405	1.055.153.406
Chi phí trả trước khác	1.830.000	9.108.804
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.487.235.112</b>	<b>1.960.592.691</b>
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	802.926.543	1.025.329.275
Chi phí sửa chữa tài sản cố định chờ phân bổ	523.197.461	735.263.416
Chi phí trả trước khác	161.111.108	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.994.574.517</b>	<b>3.024.854.901</b>

**10. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	14.195.666
Xây dựng cơ bản dở dang	7.080.749.186	5.766.183.464
Công trình đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước	7.080.749.186	5.766.183.464
<b>Cộng</b>	<b>7.080.749.186</b>	<b>5.780.379.130</b>

**11. Phải trả người bán**

	30/06/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Kỹ thuật thương mại Trường An	1.315.655.000	1.315.655.000	1.043.477.050	1.043.477.050
Công ty TNHH Cơ điện Hawaco (Hawaco M&E)	909.938.600	909.938.600	1.009.938.600	1.009.938.600
DNTN Xây dựng và Dịch vụ Xuân Tài	2.224.413.856	2.224.413.856	2.988.859.372	2.988.859.372
Công ty CP Hawaco	-	-	1.656.814.500	1.656.814.500
Công ty CP Địa ốc VSG	-	-	6.857.057.592	6.857.057.592
Công ty TNHH Xuân Ninh	1.948.310.188	1.948.310.188	36.509.000	36.509.000
Công ty Cổ phần DNP HAWACO	1.719.525.500	1.719.525.500	-	-
Các đối tượng khác	3.551.326.683	3.551.326.683	4.636.085.106	4.636.085.106
<b>Cộng</b>	<b>11.669.169.827</b>	<b>11.669.169.827</b>	<b>18.228.741.220</b>	<b>18.228.741.220</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH**

Địa chỉ: Số 12, đường Văn Tiên Dũng, Quảng Trường 3, phường Ninh Khánh, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**12. Người mua trả tiền trước**

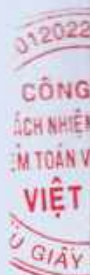
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Huyện Gia Minh ứng trước tiền lắp đặt	2.065.000.000	2.065.000.000
Huyện Hoa Lư ứng trước tiền lắp đặt	798.508.600	36.750.000
Huyện Nho Quan ứng trước tiền lắp đặt	633.000.000	277.400.000
Huyện Yên Khánh ứng trước tiền lắp đặt	516.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển Xuân Thành	83.000.000	20.500.000
Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát VISSAI	18.157.272	18.157.272
Các đối tượng khác	586.983.325	251.200.373
<b>Cộng</b>	<b>4.700.649.197</b>	<b>2.669.007.645</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/06/2020
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.721.390	4.721.390	-
Thuế tài nguyên	20.586.920	138.214.400	132.744.583	26.056.737
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	18.064.814	18.064.814	-
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	667.081.609	4.508.316.379	4.292.993.773	882.404.215
<b>Cộng</b>	<b>687.668.529</b>	<b>4.679.316.983</b>	<b>4.458.524.560</b>	<b>908.460.952</b>
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế TNDN	706.260.825	137.013.235	-	569.247.590
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	1.954.750	1.954.750
<b>Cộng</b>	<b>706.260.825</b>	<b>137.013.235</b>	<b>1.954.750</b>	<b>571.202.340</b>

**14. Chi phí phải trả**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước chi phí lãi vay	2.880.475.792	2.939.589.483
Trích trước tiền mua nước của Công ty CP Địa ốc VSG	9.092.684.831	4.149.661.679
Trích trước tiền xét nghiệm mẫu nước	864.192.000	80.076.000
Trích trước chi phí các công trình lắp đặt đường ống nước	3.720.029.995	1.095.712.533
Trích trước phí dịch vụ môi trường rừng, phí cấp quyền khai thác,..	290.757.002	329.749.320
Trích trước chi phí khác	10.188.242	10.188.242
<b>Cộng</b>	<b>16.858.327.862</b>	<b>8.604.977.257</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

- \* + Hợp đồng cho vay tín dụng số 02/2016/HĐTD ngày 10/5/2016 kèm sửa đổi hợp đồng tín dụng ngày 14/6/2019 và khế ước nhận vay nợ số 02/2016 ngày 10/5/2016 với giá trị là 9.241.000.000 đồng; mục đích vay để đầu tư dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước Huyện Kim Sơn, huyện Yên Mô, huyện Hoa Lư và thành phố Tam Điệp"; lãi suất vay 7%/năm - lãi suất này được điều chỉnh theo quy định về lãi suất cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn, khi có quyết định thay đổi lãi suất Bên cho vay sẽ thông báo tới Bên vay bằng văn bản và lãi suất mới sẽ được áp dụng kể từ ngày ghi trong văn bản của Bên cho vay; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn thời hạn vay 7 năm từ tháng 6/2017 đến tháng 5/2023. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2016/HĐTC-2B ngày 16/5/2016 và hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 03/2016/HĐTC-2B ngày 16/5/2016.
- + Hợp đồng cho vay tín dụng số 05/2017/HĐTD ngày 30/11/2017 kèm sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 24/8/2018, sửa đổi hợp đồng tín dụng ngày 14/6/2019 và khế ước nhận vay nợ số 06/2017 ngày 30/11/2017 với giá trị là 13.550.000.000 đồng; mục đích vay để đầu tư dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước Huyện Gia Viễn, huyện Hoa Lư và thành phố Ninh Bình"; lãi suất vay 7%/năm - lãi suất này được điều chỉnh theo quy định về lãi suất cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn, khi có quyết định thay đổi lãi suất Bên cho vay sẽ thông báo tới Bên vay bằng văn bản và lãi suất mới sẽ được áp dụng kể từ ngày ghi trong văn bản của Bên cho vay; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn thời hạn vay 7 năm từ tháng 12/2018 đến tháng 11/2024. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2018/HĐTC-2B ngày 18/5/2018 và hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2018/HĐTC-2B ngày 26/6/2018.
- + Hợp đồng cho vay tín dụng số 05/2018/HĐTD ngày 26/10/2018 kèm sửa đổi hợp đồng tín dụng ngày 23/1/2019, sửa đổi hợp đồng tín dụng ngày 14/6/2019 và các khế ước nhận vay nợ với tổng giá trị là 3.400.000.000 đồng; mục đích vay để đầu tư dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước Huyện Kim Sơn"; lãi suất vay 7,5%/năm - lãi suất này được điều chỉnh theo quy định về lãi suất cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn, khi có quyết định thay đổi lãi suất Bên cho vay sẽ thông báo tới Bên vay bằng văn bản và lãi suất mới sẽ được áp dụng kể từ ngày ghi trong văn bản của Bên cho vay; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn thời hạn vay 9 năm từ tháng 11/2019 đến tháng 09/2027. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 11/2018/HĐTC-2B ngày 30/10/2018.
- + Hợp đồng cho vay tín dụng số 04/2019/HĐTD ngày 17/09/2019 và các khế ước nhận vay nợ với tổng giá trị là 24.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời điểm trả nợ gốc vay từ tháng 10/2020; mục đích vay để đầu tư dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước các phường Đông Thành, Thanh Bình, Nam Bình, Tân Thành thuộc thành phố Ninh Bình"; lãi suất vay 7,5%/năm - lãi suất này được điều chỉnh theo quy định về lãi suất cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn, khi có quyết định thay đổi lãi suất Bên cho vay sẽ thông báo tới Bên vay bằng văn bản và lãi suất mới sẽ được áp dụng kể từ ngày ghi trong văn bản của Bên cho vay; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn thời hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất số 09/2019/HĐTC-2B ngày 20/09/2019, số 10/2019/HĐTC-2B ngày 20/09/2019 và được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng số 11/2019/HĐTC-2B ngày 20/09/2019.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

+ Hợp đồng cho vay tín dụng số 07/2020/HĐTD ngày 15/06/2020 và các kế ước nhận vay nợ với tổng giá trị là 15.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời điểm trả nợ gốc vay từ tháng 07/2021; mục đích vay để đầu tư dự án "Xây dựng mạng lưới đường ống cấp nước xã Trường Yên, huyện Yên, huyện Hoa Lư, và xã Gia Minh, huyện Gia Viễn"; lãi suất vay 7%/năm - lãi suất này được điều chỉnh theo quy định về lãi suất cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn, khi có quyết định thay đổi lãi suất Bên cho vay sẽ thông báo tới Bên vay bằng văn bản và lãi suất mới sẽ được áp dụng kể từ ngày ghi trong văn bản của Bên cho vay; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn thời hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2020/HĐTC-TS ngày 16/06/2020, hợp đồng thế chấp tài sản số 07/2020/HĐTC-TC ngày 16/06/2020.

(2) Khoản vay của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình theo:

- Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 03/11/2015 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị của công trình cấp nước SHNT tập trung xã Quảng Lạc, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 2.825.639.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ: không quá 20 năm tính từ ngày 22/5/2015; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 22/5/2015. Số dư vay tại 30/06/2020 là: 2.396.252.740 đồng.
- Quyết định số 1201/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ninh Bình ngày 03/11/2015 về việc phê duyệt giá trị của công trình cấp nước SHNT tập trung xã Phú Lộc, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 2.859.000.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ: không quá 20 năm tính từ ngày 06/3/2015; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 06/3/2015. Số dư vay tại 30/06/2020 là: 2.382.500.471 đồng.
- Quyết định số 1132/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị của Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Yên Quang, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 14.943.484.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ: không quá 20 năm tính từ ngày 22/5/2015; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 22/5/2015. Số dư vay tại 30/06/2020 là: 12.672.660.922 đồng.
- Quyết định số 1109/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị của công trình cấp nước SHNT tập trung Suối cạn xã Phú Long, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 8.645.035.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ: không quá 20 năm tính từ ngày 22/5/2015; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 22/5/2015. Số dư vay tại 30/06/2020 là: 7.331.329.172 đồng.
- Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị của các công trình để giao nhận nợ cho Công ty. Cụ thể:
  - + Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Trường Yên, huyện Hoa Lư với giá trị nhận nợ là 2.357.125.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ: không quá 20 năm tính từ ngày 20/4/2016; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 20/4/2016. Số dư vay tại 30/06/2020 là: 2.079.817.000 đồng.
  - + Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Lạng Phong, huyện Nho Quan với giá trị nhận nợ là 2.318.424.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ: không quá 20 năm tính từ ngày 20/4/2016; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 20/4/2016. Số dư vay tại 30/06/2020 là: 2.045.670.000 đồng.
  - + Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Kim Mỹ, huyện Kim Sơn với giá trị nhận nợ là 6.525.642.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ: không quá 20 năm tính từ ngày 20/4/2016; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 20/4/2016. Số dư vay tại 30/06/2020 là: 5.757.920.000 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 26/06/2019 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị của công trình để giao nhận nợ cho Công ty. Cụ thể :
    - + Công trình cấp nước SHNT xã Ninh Hòa, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình với giá trị nhận nợ cho là 2.537.000.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ: không quá 20 năm tính từ ngày 02/03/2017; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 02/03/2017. Số dư vay tại 30/06/2020 là: 2.387.764.000 đồng.
    - + Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Yên Phong 1, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình với giá trị nhận nợ là 705.000.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ: không quá 20 năm tính từ ngày 02/11/2015; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 02/11/2015. Số dư vay tại 30/06/2020 là: 622.058.000 đồng.
    - + Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Yên Phong 2, huyện Yên Phong, tỉnh Ninh Bình với giá trị nhận nợ là 664.000.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ: không quá 20 năm tính từ ngày 02/11/2015; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 02/11/2015. Số dư vay tại 30/06/2020 là: 585.882.000 đồng.
  - Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 09/01/2018 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị của công trình để giao nhận nợ cho Công ty. Cụ thể :
    - + Công trình cấp nước SHNT xã Quỳnh Lưu, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình với giá trị nhận nợ cho là 10.100.013.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ: không quá 20 năm tính từ ngày 22/05/2015; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 22/05/2015. Số dư vay tại 30/06/2020 là: 8.317.659.000 đồng.
    - + Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Ninh Xuân, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình với giá trị nhận nợ là 5.931.969.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ: không quá 20 năm tính từ ngày 10/05/2016; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 10/05/2016. Số dư vay tại 30/06/2020 là: 5.234.091.000 đồng.
  - Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 06/03/2020 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị còn lại Công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Khánh Ngọc, huyện Yên Khánh, để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 10.555.880.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ không quá 20 năm, tính từ ngày 15/10/2015. Phương thức trả nợ như sau : Năm 2020 trả số tiền 1.241.855.000 đồng cho 02 năm 2019 và năm 2020 thời điểm trả trước 31/12/2020. Bắt đầu từ năm 2021 trở đi, mỗi năm trả tối thiểu 620.935.000 đồng cho đến khi trả hết nợ.
- (3) Khoản vay theo Phụ lục hợp đồng cho vay vốn ADB số 01/HETD ngày 10/6/2001 và Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ thanh toán vay vốn ODA giữa Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình và Công ty với dư nợ kế thừa là 360.420.332 đồng - là số tiền thuế nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải chuyên dùng được Bộ Tài chính ghi thu, ghi chi Ngân sách Nhà nước còn lại đến ngày 31/01/2016. Lãi suất vay: 0%. Phí cho vay lại: 0,2%/năm, phí quá hạn:(gốc + phí quá hạn); Thời hạn cho vay là 20 năm. Số dư vay tại 30/06/2020 là: 249.521.764 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(5) Khoản vay Bộ Tài chính theo:

- Hiệp định phụ ký ngày 28/8/1997 giữa Bộ Tài chính và Công ty, được sửa đổi bổ sung theo Phụ lục sửa đổi ngày 28/4/2008 và Phụ lục sửa đổi lần 2 ngày 02/6/2015 với giá trị 40.550.193.439 đồng; mục đích vay Để thực hiện dự án nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh thành phố, thị xã; lãi suất vay 5%/năm (trong đó: phí quản lý là 0,2%); thời hạn vay 25 năm bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên từ khoản vay lại, trong đó có 5 năm ân hạn; kỳ trả lãi và gốc: 6 tháng/lần vào ngày 15/1 và 15/7 hằng năm. Số dư vay tại 30/06/2020 là: 22.415.400.000 đồng.

- Hiệp định vay phụ ký ngày 06/01/2012 về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4948-VN của Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA) với giá trị 244.706.000.000 đồng; mục đích vay Để thực hiện dự án nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Ninh Bình; lãi suất vay 6.75%/năm và phí quản lý là 0,2%, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay được tính từ ngày đến hạn trả mà không trả cho đến ngày thực trả; thời hạn vay 20 năm bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên từ khoản vay lại, trong đó có 5 năm ân hạn; kỳ trả lãi và gốc: 6 tháng/lần vào ngày 15/5 và 15/11 hằng năm. Số dư vay tại 31/12/2019 là: 232.478.972.937 đồng.

16. Phải trả khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>1.219.294.312</i>	<i>1.128.215.084</i>
Kinh phí công đoàn	74.399.449	80.111.308
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.144.894.863	1.048.103.776
<i>Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được trích lại</i>	<i>1.097.530.963</i>	<i>815.676.567</i>
<i>Vật tư thu hồi nước</i>	<i>-</i>	<i>181.653.379</i>
Các khoản khác	47.363.900	50.773.830
<b>Cộng</b>	<b>1.219.294.312</b>	<b>1.128.215.084</b>

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	150.800.000.000	262.717.213	151.062.717.213
Lỗ trong năm trước	-	(1.449.031.608)	(1.449.031.608)
Phân phối lợi nhuận và trích quỹ	-	(262.717.213)	(262.717.213)
Số dư tại ngày 31/12/2019	150.800.000.000	(1.449.031.608)	149.350.968.392
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	2.008.017.150	2.008.017.150
Số dư tại ngày 30/06/2020	150.800.000.000	558.985.542	151.358.985.542

228-  
3 T V  
EM HỒ L  
VÀ ĐINH  
NAP  
TP

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH**

Địa chỉ: Số 12, đường Văn Tiến Dũng, Quảng Trường 3, phường Ninh Khánh, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Vốn góp của Ông Nguyễn Văn Dân	140.277.600.000	140.277.600.000
Vốn góp của các cổ đông khác	10.522.400.000	10.522.400.000
<b>Cộng</b>	<b>150.800.000.000</b>	<b>150.800.000.000</b>

**17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
<b>- Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu kỳ	150.800.000.000	150.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	150.800.000.000	150.800.000.000
<b>- Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	144.494.467

**17.4 Cổ phiếu**

	30/06/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.080.000	15.080.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.080.000	15.080.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.080.000	15.080.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.080.000	15.080.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.080.000	15.080.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu</b>	-	-

**17.5 Các quỹ của doanh nghiệp**

Khoản mục	01/01/2020	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2020
Quỹ đầu tư phát triển	366.597.534	-	-	366.597.534
<b>Cộng</b>	<b>366.597.534</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>366.597.534</b>

**(\*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập 10% từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu kinh doanh nước sạch	66.343.421.725	53.395.794.043
Doanh thu xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	3.971.109.919	4.151.389.960
Doanh thu xuất bán vật tư, đồng hồ thay thế	86.250.382	93.898.042
Doanh thu bán nước tinh khiết	101.150.901	-
<b>Cộng</b>	<b>70.501.932.927</b>	<b>57.641.082.045</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh nước sạch	41.248.953.407	39.811.116.261
Giá vốn xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	2.696.086.475	3.667.433.004
Giá vốn xuất bán vật tư, đồng hồ thay thế	83.850.959	83.054.409
Giá vốn bán nước tinh khiết	181.097.803	-
<b>Cộng</b>	<b>44.209.988.644</b>	<b>43.561.603.674</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.903.941	53.947.708
Lãi bán hàng trả chậm	-	8.889.412
<b>Cộng</b>	<b>6.903.941</b>	<b>62.837.120</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.182.981.359	10.314.576.096
<b>Cộng</b>	<b>10.182.981.359</b>	<b>10.314.576.096</b>

**5. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập từ đóng góp của các hộ dân lắp đường ống nước	307.885.595	457.171.083

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH**Địa chỉ: Số 12, đường Văn Tiến Dũng, Quảng Trường 3, phường Ninh Khánh,  
TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020  
đến ngày 30/06/2020**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thu nhập khác	7.272.728	64.725.699
<b>Cộng</b>	<b>315.158.323</b>	<b>521.896.782</b>
<b>6. Chi phí khác</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi chậm nộp thuế, phạt thuế	6.747.300	2.100.000
Chi phí TSCĐ giảm theo quyết toán dự án hoàn thành (*)	-	849.803.245
Chi phí phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế	-	30.000.000
Phá dỡ tài sản cố định để cải tạo thay thế tuyến ống mới	6.995.036.196	-
Chi phí khác	-	46.861.536
<b>Cộng</b>	<b>7.001.783.496</b>	<b>928.764.781</b>
<b>7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<b>2.499.123.226</b>	<b>1.185.060.548</b>
Chi phí nhân viên	2.285.066.181	935.206.648
Chi phí vật liệu, bao bì	35.681.084	-
Chi phí dụng cụ đồ dùng	72.642.091	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	62.733.870	-
Chi phí bằng tiền khác	43.000.000	249.853.900
<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<b>4.785.088.081</b>	<b>3.853.184.107</b>
Chi phí nhân viên quản lý	2.407.953.912	1.772.445.206
Chi phí vật liệu quản lý	93.330.577	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	66.238.315	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	515.606.779	545.383.500
Thuế, phí và lệ phí	10.937.008	-
Chi phí bằng tiền khác	1.691.021.490	1.535.355.401
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.785.088.081</b>	<b>3.853.184.107</b>
<b>8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.262.226.783	15.305.322.344
Chi phí nhân công	13.135.839.463	9.882.412.855
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.500.873.233	13.447.847.201
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.162.051.380	-
Chi phí khác bằng tiền	5.324.110.240	11.519.726.784
	<b>51.385.101.099</b>	<b>50.155.309.184</b>

20:  
ÔN  
NH  
DÂN  
ÉT  
4V

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<b>Hoạt động chịu thuế suất 10%</b>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	930.644.731	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	930.644.731	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10%	10%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	93.064.472	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được miễn, giảm	93.064.472	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (1)	-	-
<b>Hoạt động chịu thuế suất 20%</b>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	1.214.385.654	(1.617.373.259)
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	6.747.300	921.044.155
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	536.066.777	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	685.066.177	(696.329.104)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	137.013.235	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (2)	137.013.235	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (3)=(1)+(2)</b>	<b>137.013.235</b>	<b>-</b>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.008.017.150	(1.617.373.259)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.008.017.150	(1.617.373.259)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.080.000	15.080.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	133	(107)

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ****1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Khoản vay tăng do nhận nợ bằng tài sản với UBND tỉnh Ninh Bình	10.555.880.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH**Địa chỉ: Số 12, đường Văn Tiến Dũng, Quảng Trường 3, phường Ninh Khánh,  
TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020  
đến ngày 30/06/2020**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
<b>2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	18.400.000.000	2.625.000.000
<b>3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6.778.361.049	3.228.750.000

**VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

Ông Nguyễn Văn Dân  
Ông Nguyễn Văn Ninh  
Công ty CP Nhựa Quốc tế K'S VN

Công ty TNHH MTV Xây dựng Hoàng Dân

**Mối quan hệ**

Chủ tịch HĐQT  
Giám đốc  
Giám đốc của Công ty CP Nhựa Quốc tế K'S VN là bên liên quan của Ông Nguyễn Văn Ninh - Giám đốc Công ty  
Giám đốc là Chủ tịch HĐQT của Công ty

(\* Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
<b>Mua hàng</b>	<b>131.403.000</b>	<b>599.508.415</b>
Công ty CP Nhựa Quốc tế K'S VN	131.403.000	599.508.415
<b>Chi tạm ứng</b>	<b>6.750.000.000</b>	-
Ông Nguyễn Văn Dân	1.600.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Ninh	5.150.000.000	-

(\* Số dư với các bên liên quan

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Tạm ứng</b>	<b>6.750.000.000</b>	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Ông Nguyễn Văn Ninh	5.150.000.000	-
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>100.567.539</b>	<b>3.060.463.900</b>
Công ty cổ phần nhựa quốc tế K'S VN	-	2.959.896.361
Công ty TNHH MTV Xây dựng Hoàng Dân	100.567.539	100.567.539

**(\*) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	564.000.000	595.500.000
<b>Cộng</b>	<b>564.000.000</b>	<b>595.500.000</b>

**3. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

**Công nợ tài chính**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản vay	374.425.897.701	352.248.378.750
Trừ: tiền và các khoản tương đương tiền	25.713.341.431	14.592.812.060
Nợ thuần	348.712.556.270	337.655.566.690
Vốn chủ sở hữu	151.725.583.076	149.717.565.926
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	230%	226%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số V.

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi số	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.713.341.431	14.592.812.060
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.979.763.457	7.108.057.426
<b>Tổng cộng</b>	<b>40.693.104.888</b>	<b>21.700.869.486</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	374.425.897.701	352.248.378.750
Phải trả người bán và phải trả khác	12.888.464.139	19.356.956.304
Chi phí phải trả	16.858.327.862	8.604.977.257
<b>Tổng cộng</b>	<b>404.172.689.702</b>	<b>380.210.312.311</b>

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp Phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	12.888.464.139	-	12.888.464.139
Chi phí phải trả	16.858.327.862	-	16.858.327.862
Các khoản vay	15.806.087.744	358.619.809.957	374.425.897.701
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	19.356.956.304	-	19.356.956.304
Chi phí phải trả	8.604.977.257	-	8.604.977.257
Các khoản vay	22.584.448.793	329.663.929.957	352.248.378.750

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.713.341.431	-	25.713.341.431
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.979.763.457	-	14.979.763.457
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.592.812.060	-	14.592.812.060
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.108.057.426	-	7.108.057.426

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH**

Địa chỉ: Số 12, đường Văn Tiến Dũng, Quảng Trường 3, phường Ninh Khánh,  
TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020  
đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Ninh Bình, ngày 10 tháng 08 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Nhật Linh

Lương Thị Bích Thủy

Nguyễn Văn Ninh

T. T. N. H. H.  
M. O. I.